**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX**

**Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận I - HCM**

**Mẫu số B 01a - DN**

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

*Đơn vị tính : Đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **458,488,207,667** | **512,469,623,738** |
| **( 100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150** | | | | |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **64,794,777,524** | **127,167,769,453** |
| 1. Tiền ( 111, 112 ) | 111 | V.01 | 16,853,777,524 | 61,285,769,453 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 47,941,000,000 | 65,882,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chánh ngắn hạn** | **120** | **V.02** | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **137,691,849,960** | **103,690,124,691** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 90,798,767,287 | 89,681,511,287 |
| *+ Phải thu khách hàng trong nước ( 1311 )* | | | *43,332,598,107* | *49,740,676,483* |
| *+ Phải thu khách hàng ngoài nước ( 1312 )* | | | *47,466,169,180* | *39,940,834,804* |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 37,710,181,646 | 14,755,449,014 |
| *+ Trả trước người bán trong nước ( 3311 )* | | | *35,835,970,220* | *12,348,451,622* |
| *+ Trả trước người bán ngoài nước ( 3312 )* | | | *1,874,211,426* | *2,406,997,392* |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác ( 1385,1388, 334, 338 ) | 135 | V.03 | 28,070,398,563 | 14,761,008,175 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ( * ) | 139 | | (18,887,497,536) | (15,507,843,785) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **222,986,336,884** | **251,928,715,414** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 224,016,206,244 | 252,936,789,077 |
| *- Nguyên liệu, vật liệu ( 152 )* | | | *52,050,432,819* | *32,602,231,940* |
| *- Công cụ dụng cụ ( 153 )* | | | *368,804,077* | *439,719,219* |
| *- CP sản xuất kinh doanh dở dang ( 154 )* | | | *145,792,697,216* | *205,914,086,240* |
| *- Thành phẩm ( 155 )* | | | *16,261,194,860* | *8,742,056,684* |
| *- Hàng hóa ( 156 )* | | | *9,172,419,687* | *5,004,733,262* |
| *- Hàng gởi đi bán ( 157 )* | | | *370,657,585* | *233,961,732* |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159) ( * ) | 149 | | (1,029,869,360) | (1,008,073,663) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **33,015,243,299** | **29,683,014,180** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn ( 142 ) | 151 | | 996,244,936 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7,853,674,151 | 8,917,311,066 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 6,705,714,219 | 4,539,659,280 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác ( 1381, 141, 144 ) | 158 | | 17,459,609,993 | 16,226,043,834 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **75,071,841,136** | **73,077,256,282** |
| **( 200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260 )** | | | | |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * ) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **62,190,211,800** | **60,565,605,712** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 57,116,864,252 | 55,317,316,713 |
| *+ Nguyên giá* | *222* | | *117,743,346,649* | *110,445,009,231* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế ( * )* | *223* | | *(60,626,482,397)* | *(55,127,692,518)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chánh | 224 | V.09 | - | - |
| *+ Nguyên giá* | *225* | | | |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế ( * )* | *226* | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 5,073,347,548 | 5,248,288,999 |
| *+ Nguyên giá* | *228* | | *6,077,633,449* | *6,077,633,449* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế ( * )* | *229* | | *(1,004,285,901)* | *(829,344,450)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( 241 ) | 230 | V.11 | - | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.12** | **2,140,020,594** | **2,231,634,789** |
| *+ Nguyên giá* | *241* | | *3,515,187,507* | *3,515,187,507* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế ( * )* | *242* | | *(1,375,166,913)* | *(1,283,552,718)* |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **10,594,694,570** | **10,123,866,329** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10,544,694,570 | 10,073,866,329 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác ( 228 ) | 258 | V.13 | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm gía chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **146,914,172** | **156,149,452** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn ( 242 ) | 261 | V.14 | 146,914,172 | 156,149,452 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )** | **270** | | **533,560,048,803** | **585,546,880,020** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )** | **300** | | **239,787,066,399** | **287,445,742,257** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **220,633,797,364** | **279,649,570,199** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 82,853,606,316 | *120,396,154,644* |
| 2. Phải trả người bán ( 331 ) | 312 | | 61,639,748,361 | 49,021,474,765 |
| *+ Phải trả người bán trong nước ( 3311 )* | | | *50,311,652,397* | *41,046,345,327* |
| *+ Phải trả người bán ngoài nước ( 3312 )* | | | *11,328,095,964* | *7,975,129,438* |
| 3. Người mua trả tiền trước (131) | 313 | | 13,464,615,131 | 12,541,467,172 |
| *+ Người mua trong nước ứng trước ( 1311 )* | | | *10,290,277,103* | *6,274,720,345* |
| *+ Người mua ngoài nước ứng trước ( 1312)* | | | *3,174,338,028* | *6,266,746,827* |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( 333 ) | 314 | V.16 | 1,503,800,476 | 1,018,941,491 |
| 5. Phải trả người lao động ( 334 ) | 315 | | (1,686,108,665) | 8,669,070,562 |
| 6. Chi phí phải trả ( 335 ) | 316 | V.17 | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 63,037,976,297 | 87,973,223,770 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Qũy khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (179,840,552) | 29,237,795 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **19,153,269,035** | **7,796,172,058** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1,039,396,500 | 1,032,396,500 |
| 4. Vay và nợ dài hạn ( 341 ) | 334 | V.20 | 18,110,477,835 | 6,760,380,858 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 3,394,700 | 3,394,700 |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )** | **400** | | **291,134,615,197** | **277,639,582,309** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **291,134,615,197** | **277,639,582,309** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( 4111 ) | 411 | | 99,634,500,000 | 99,634,500,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần ( 4112 ) | 412 | | 144,032,786,110 | 143,580,598,750 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu qũy ( 419 ) | 414 | | (5,459,004,954) | (8,175,297,594) |
| 6. Chênh lệch tỷ gía hối đoái ( 413 ) | 416 | | - | (1,621,194,624) |
| 7. Qũy đầu tư phát triển ( 414 ) | 417 | | 9,490,529,120 | 7,461,267,181 |
| 8. Qũy dự phòng tài chính ( 415 ) | 418 | | 8,411,782,367 | 5,289,767,696 |
| 9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( 421 ) | 420 | | 7,586,123,635 | 4,032,041,981 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 27,437,898,919 | 27,437,898,919 |
| **II. Nguồn kinh phí và qũy khác** | **430** | | - | - |
| **C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | **2,638,367,207** | **20,461,555,454** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | 2,558,000,000 | 20,540,000,000 |
| 2. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 80,367,207 | (78,444,546) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )** | **440** | | **533,560,048,803** | **585,546,880,020** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|
| 1)Tài sản thuê ngoài | 23 | - | - |
| 2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công( VNĐ ) | | 276,475,000 | 318,475,000 |
| 2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công( YEN ) | | 243,540,830 | 352,285,788 |
| 2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công( USD ) | | 407,177.00 | 518,437.00 |
| 3) Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gởi, ký cược | | - | - |
| 4) Vật tư hàng hóa, tài sản ( lọai khỏi GTDN ) | | 609,138,765 | 609,138,765 |
| 4) Nợ khó đòi đã xử lý( lọai khỏi GTDN ) | | 2,235,635,923 | 2,235,635,923 |
| 5) Ngoại tệ các loại ( USD ) | | 510,022.28 | 2,676,808.59 |
| 5) Ngoại tệ các loại ( YEN ) | | - | - |
| 5) Ngoại tệ các loại ( DEM ) | | - | - |
| 6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |
| | | | |

*Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ MAI ANH | HOÀNG THỊ KIM PHƯƠNG | TRẦN VĂN TRÍ |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

2. BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

*( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*

Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - HCM

*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 32206
Giờ ..... Ngày 5 tháng 11 năm 2010

# BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## Qúy III - Năm 2010

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Qúy III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.25 | **135,213,228,432** | **116,732,203,685** | **276,949,388,395** | **290,885,521,541** |
| *Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu* | | | *66,825,991,412* | *72,939,801,408* | *138,017,644,695* | *203,034,656,820* |
| **2. Các khoản giảm trừ ( 03 = 04 + 05 + 06 + 07 )** | **02** | | **11,046,720,358** | **-** | **29,167,516,764** | **1,882,954,545** |
| - Chiết khấu thương mại | | | - | - | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | | | 6,749,000 | - | 36,919,544 | 8,000,000 |
| - Hàng bán bị trả lại | | | 11,039,971,358 | - | 29,130,597,220 | 1,874,954,545 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp** | **10** | | **124,166,508,074** | **116,732,203,685** | **247,781,871,631** | **289,002,566,996** |
| **dịch vụ ( 10 = 01 - 03 )** | | | | | | |
| **4. Gía vốn hàng bán** | **11** | VI.27 | **106,542,806,253** | **92,846,842,408** | **208,753,871,732** | **235,207,757,571** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp** | **20** | | **17,623,701,821** | **23,885,361,277** | **39,027,999,899** | **53,794,809,425** |
| **dịch vụ ( 20 = 10 - 11)** | | | | | | |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | VI.26 | **1,276,297,742** | **1,165,913,261** | **7,767,237,570** | **12,350,457,317** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | VI.28 | **2,122,257,519** | **2,374,020,531** | **5,626,702,092** | **6,380,272,887** |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | *1,898,742,874* | *2,129,122,900* | *3,801,500,723* | *5,303,871,957* |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | | **1,565,388,269** | **2,047,065,581** | **4,566,348,921** | **5,143,004,609** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | | **10,394,450,459** | **10,235,381,410** | **31,594,560,680** | **35,662,772,546** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **4,817,903,316** | **10,394,807,016** | **5,007,625,776** | **18,959,216,700** |
| **[ 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) ]** | | | | **-** | | |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | | **298,581,771** | **298,409,234** | **9,160,847,650** | **759,847,610** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | | **27,272,727** | **1,477,200** | **985,010,663** | **25,484,445** |
| **13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )** | **40** | | **271,309,044** | **296,932,034** | **8,175,836,987** | **734,363,165** |
| **14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh** | | | **(41,691,182)** | | **80,542,585** | |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **5,047,521,178** | **10,691,739,050** | **13,264,005,348** | **19,693,579,865** |
| **( 50 = 30 + 40 )** | | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 1,189,492,341 | 2,572,546,784 | 3,176,713,280 | 4,741,075,254 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | VI.30 | **3,858,028,837** | **8,119,192,266** | **10,087,292,068** | **14,952,504,611** |
| **( 60 = 50 - 51 )** | | | | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | | 104,684,901 | 178,409,105 | 80,367,207 | 327,422,425 |
| **20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ** | | | **3,753,343,936** | **7,940,783,161** | **10,006,924,861** | **14,625,082,186** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * )** | **70** | | **395** | **835** | **1,052** | **1,519** |

*Ngày 28 tháng 10 năm 2010*

| LẬP BIỂU | KẾ TÓAN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ MAI ANH | HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG | TRẦN VĂN TRÍ |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Mẫu B 03 - DN
( QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 )

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## ( Theo phương pháp gián tiếp )

## Qúy III - Năm 2010

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy III | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | **13,264,005,348** | ***19,693,579,865*** |
| ***2 Điều chỉnh cho các khoản*** | | | ***(5,336,042,715)*** | ***4,623,367,836*** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 5,673,731,329 | 5,663,034,140 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3,401,449,448 | 8,415,897,716 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đoái thực hiện | 04 | | (1,950,711,001) | (1,890,471,564) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (16,262,013,214) | (12,868,964,413) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,801,500,723 | 5,303,871,957 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **7,927,962,633** | **24,316,947,701** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (39,717,363,203) | (38,316,890,297) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 28,920,582,833 | (55,431,227,547) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (21,257,146,160) | 7,145,586,790 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (987,009,656) | (1,189,829,744) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (6,073,940,141) | (5,303,871,957) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (2,447,539,809) | (6,366,404,220) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 186,178,487,415 | 54,365,912,036 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (180,072,556,040) | (17,536,657,559) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **(27,528,522,128)** | **(38,316,434,797)** |
| **II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (7,298,337,418) | (2,053,909,584) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (30,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 35,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2,466,285,656) | 18,000,000,000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **(9,764,623,074)** | **20,946,090,416** |
| **III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (2,054,508,816) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 138,499,089,436 | 158,085,223,172 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (164,691,540,787) | (124,736,479,048) |
| 6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (508,590,000) | (14,313,785,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(26,701,041,351)** | **16,980,450,308** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )** | **50** | | **(63,994,186,553)** | **(389,894,073)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **127,167,769,453** | **87,927,492,805** |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,621,194,624 | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )** | **70** | | **64,794,777,524** | **87,537,598,732** |

*Lập ngày 28 tháng 10 năm 2010*

| LẬP BIỂU | P. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ MAI ANH | HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG | TRẦN VĂN TRÍ |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX

**Đơn vị : CTY CP. HTKT & XNK SAVIMEX**
**Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ – Quận I**

**Mẫu số B 09 – DN**
Ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# Quý III - Năm 2010

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất .
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh chế biến gỗ , trang trí nội thất , xây dựng và kinh doanh địa ốc .
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán ( bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010 )
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng VN

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng chế độ kế tóan Việt nam ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/01/1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.
2. Tuân thủ chuẩn mực kế tóan Việt nam do Bộ tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .
3. Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chứng từ ghi sổ ( Cty đang áp dụng chương trình phần mềm Oracle ) .

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
   - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
   - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
   - Phương pháp tính gía trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
   - Phương pháp lập dự phòng giảm gía hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
   - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) .
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư .
   - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư .
   - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính :
   - Các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat .
   - Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn
   - Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
   - Phương pháp lập dự phòng giảm gía đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
   - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
   - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
   - Chi phí trả trước
   - Chi phí khác
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
   - Phương pháp và thời hian phân bổ lợi thế thương mại
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khỏan dự phòng phải trả .
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh gía lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ gía.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
    - Doanh thu bán hàng
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại .
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác .

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế tóan :**

| **1 – Tiền** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 781.324.376 | 743.490.039 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 16.072.453.148 | 60.542.279.414 |
| - Các khỏan tương đương tiền | 47.941.000.000 | 65.882.000.000 |
| **Cộng :** | **64.794.777.524** | **127.167.769.453** |

| **2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chứng khóan đầu tư ngắn hạn | | |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| - Dự phòng giảm gía đầu tư ngắn hạn | | |
| **Cộng :** | | |

| **3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác :** | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu về cổ phần hóa | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Phải thu khác | 28.070.398.563 | 14.761.008.175 |
| **Cộng :** | **28.070.398.563** | **14.761.008.175** |

* Dự phòng công nợ phải thu khó đòi : 18.887.497.536 , đồng .

| 4 - Hàng tồn kho : | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi trên đường | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật tư | 52.050.432.819 | 32.602.231.940 |
| - Công cụ dụng cụ | 368.804.077 | 439.719.219 |
| - Chi phí sản xuất, KD dở dang | 145.792.697.216 | 205.914.086.240 |
| - Thành phẩm | 16.261.194.860 | 8.742.056.684 |
| - Hàng hóa | 8.504.011.796 | 4.336.325.371 |
| - Hàng hóa bất động sản | 668.407.891 | 668.407.891 |
| - Hàng gởi đi bán | 370.657.585 | 233.961.732 |
| - Dự phòng giảm gía hàng tồn kho | (1.029.869.360) | (1.008.073.663) |
| **Cộng gía gốc hàng tồn kho :** | **222.986.336.884** | **251.928.715.414** |

* Gía trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố : 668.407.891,đồng .

* Dự phòng giảm gía hàng tồn kho Quý I/2010 của TT. XD & KD Địa Ốc : 21.795.698, đ

* Lũy kế dự phòng tồn kho đến ngày 30/09/2010 : 1.029.869.360, đồng

| 5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 0 | 0 |
| - Thuế GTGT chờ hoàn | 7.853.674.151 | 8.917.311.066 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 6.407.766.179 | 4.539.659.280 |
| - Các khoản khác | 297.948.040 | |
| **Cộng :** | **14.559.388.370** | **13.456.970.346** |

| 6 - Phải thu dài hạn nội bộ | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| - . . . . . | | |
| **Cộng :** | | |

| 7 - Phải thu dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Ký qũy, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | | |
| - Cho vay không có lãi | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| **Cộng :** | | |

**8 - Tăng, Giảm Tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ng / giá TSCD hữu hình** | | | | | | |
| * Số dư đầu năm | **51.234.187.965** | **48.248.897.331** | **8.338.421.734** | **2.244.349.813** | **379.152.388** | **110.445.009.231** |
| - Tăng trong Kỳ | 6.013.568.379 | 840.883.585 | 370.372.727 | 73.512.727 | 0 | 7.298.337.418 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Ch/ sang BĐS Sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm đầu tư Cty L.Doanh | | | | | | |
| * Số dư cuối kỳ : | **57.247.756.344** | **49.089.780.916** | **8.708.794.461** | **2.317.862.540** | **379.152.388** | **117.743.346.649** |

| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| * Số dư đầu năm | 22.441.363.065 | 26.150.586.976 | 4.551.998.283 | 1.719.044.908 | 264.699.286 | 55.127.692.518 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.454.846.768 | 2.303.593.960 | 534.390.529 | 189.128.450 | 16.830.172 | 5.498.789.879 |
| - Ch / sang BĐSản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm đầu tư CTy L.Doanh | | | | | | |
| * Số dư cuối kỳ : | 24.896.209.833 | 28.454.180.936 | 5.086.388.812 | 1.908.173.358 | 281.529.458 | 60.626.482.397 |
| GT CLại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 28.792.824.900 | 22.098.310.355 | 3.786.423.451 | 525.304.905 | 114.453.102 | 55.317.316.713 |
| - Tại ngày cuối quý | 32.351.546.511 | 20.635.599.980 | 3.622.405.649 | 409.689.182 | 97.622.930 | 57.116.864.252 |

* Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn sử dụng : 13.213.624.138, đồng .

**9 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính:**

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá TSCD vô hình | | | | | | |
| * Số dư đầu năm | 4.020.325.500 | | | 2.057.307.949 | | 6.077.633.449 |
| - Tăng trong kỳ<br>- Giảm khác | | | | | | |
| * Số dư cuối kỳ : | 4.020.325.500 | | | 2.057.307.949 | | 6.077.633.449 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| * Số dư đầu năm | 223.322.729 | | | 606.021.721 | | 829.344.450 |
| - Khấu hao trong kỳ<br>- Tăng khác<br>- Thanh lý , nhượng bán<br>- Giảm khác | | | | 174.941.451 | | 174.941.451 |
| * Số dư cuối kỳ | 223.322.729 | | | 780.963.172 | | 1.004.285.901 |
| GTCLại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3.797.002.771 | | | 1.451.286.228 | | 5.248.288.999 |
| - Tại ngày cuối quý | 3.797.002.771 | | | 1.276.344.777 | | 5.073.347.548 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- Gía trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

+ Đất Nhà máy SATIMEX 3.797.002.771, đồng .

| 11 - Chi phí xây dựng dở dang : | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí XDCB dở dang : | 0 | 0 |
| trong đó : những công trình lớn : | | |

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá bất động sản đầu tư** | **3.515.187.507** | | | **3.515.187.507** |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 3.515.187.507 | | | 3.515.187.507 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **1.283.552.718** | | | **1.375.166.913** |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 1.283.552.718 | 91.614.195 | | 1.375.166.913 |
| **Giá trị còn lại BĐS đầu tư** | **2.231.634.789** | | | **2.140.020.594** |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 2.231.634.789 | | | 2.140.020.594 |

5

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- Gía trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư, đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

+ Nhà 02 Phó Đức Chính, Quận I : 1.215.805.668, đồng .

| 13 - Đầu tư dài hạn khác : | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Đầu tư cổ phiếu | | |
| - Đầu tư trái phiếu | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Cho vay dài hạn | | |
| - Đầu tư vào Cty Liên doanh | 10.544.694.570 | 10.073.866.329 |
| **Cộng :** | **10.594.694.570** | **10.123.866.329** |

| 14 - Chi phí trả trước dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí Công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn TSCĐ | 113.562.789 | 156.149.452 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 33.351.383 | |
| **Cộng :** | **146.914.172** | **156.149.452** |

| 15 - Vay và nợ ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 82.853.606.316 | 120.396.154.644 |
| **Cộng :** | **82.853.606.316** | **120.396.154.644** |

| 16 - Thuế và các khoản phải nộp | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế gía trị gia tăng | 276.602.906 | 300.128.650 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.189.492.341 | 460.318.870 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 37.705.229 | 258.493.971 |
| **Cộng :** | **1.503.800.476** | **1.018.941.491** |

| 17 - Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| **Cộng :** | **0** | **0** |

| 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 112.505.434 | 95.677.717 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT | 607.734.706 | 72.822.398 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 50.773.305 | 239.560 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 62.266.962.852 | 87.804.484.095 |
| **Cộng :** | **63.037.976.297** | **87.973.223.770** |

| 19 - Phải trả dài hạn nội bộ | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Cộng :** | | |

| 20 - Vay và nợ dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a - Vay dài hạn | | |
| + Vay ngân hàng | 18.110.477.835 | 6.760.380.858 |
| b - Nợ dài hạn | | |
| **Cộng :** | **18.110.477.835** | **6.760.380.858** |

**22 - Vốn chủ sở hữu**

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu qũy | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 8 | 9 |
| **Số dư đầu năm nay** | **99.634.500.000** | **143.580.598.750** | **12.751.034.877** | **( 8.175.297.594 )** | **27.437.898.919** | **275.228.734.952** |
| - Tăng vốn (trích từ LN năm 2009 ) | | | 5.151.276.610 | | | 5.151.276.610 |
| - Tăng từ bán cổ phiếu quỹ | | 452.187.360 | | | | 452.187.360 |
| - Bán cổ phiếu Qũy | | | | 2.716.292.640 | | 2.716.292.640 |
| - Giảm nguồn -> Quỹ DPTC | | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **99.634.500.000** | **144.032.786.110** | **17.902.311.487** | **(5.459.004.954)** | **27.437.898.919** | **283.548.491.562** |

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 86.134.500.000 | 86.134.500.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 144.032.786.110 | 143.580.598.750 |
| - Cổ phiếu ngân qũy | (5.459.004.954) | (8.175.297.594) |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | 17.902.311.487 | 12.751.034.877 |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 27.437.898.919 | 27.437.898.919 |
| **Cộng :** | **283.548.491.562** | **275.228.734.952** |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu qũy có đến thời điểm ngày 30 / 09 / 2010 : 303.220 CP

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 99.634.500.000 | 99.634.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 99.634.500.000 | 99.634.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia N.2008 và N.2009 | | 19.068.460.000 |

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

7

đ - Cổ phiếu

| | Có đến thời điểm ngày 30 / 09 / 2010 | Có đến thời điểm ngày 01 / 01 / 2010 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm | 9.509.350 | 9.509.350 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu ( được mua lại ) Qũy | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.509.350 | 9.509.350 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.509.350 | 9.509.350 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000,đồng / CP

e - Các qũy của doanh nghiệp

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Qũy đầu tư phát triển | 9.490.529.120 | 7.461.267.181 |
| - Qũy dự phòng tài chính | 8.411.782.367 | 5.289.767.696 |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 27.437.898.919 | 27.437.898.919 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các qũy của doanh nghiệp

g – Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế tóan cụ thể .

**VI. Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh**

| **25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 01 )** | **Kỳ này** | **Kỳ này năm trước** |
|---|---|---|
| trong đó : - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 131.823.278.459 | 114.195.759.200 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 944.011.137 | 1.574.344.939 |
| - Doanh thu BĐSản đầu tư | 1.904.362.854 | 962.099.546 |
| - Doanh thu khác từ phí quản lý | 541.575.982 | |
| + Doanh thu của HĐXD ghi nhận trong kỳ | | |
| **Cộng :** | **135.213.228.432** | **116.732.203.685** |

| **26 - Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )** | **Kỳ này** | **Kỳ này năm trước** |
|---|---|---|
| trong đó : - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm gía hàng bán | 6.749.000 | 0 |
| - Hàng bán bị trả lại | 11.039.971.358 | 0 |
| **Cộng :** | **11.046.720.358** | **0** |

| 27 - Doanh thu thuần về bán hàng và c/ cấp d/vụ (MS10) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| trong đó : - Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 120.776.558.101 | 114.195.759.200 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 944.011.137 | 1.574.344.939 |
| - Doanh thu thuần BĐS đầu tư | 1.904.362.854 | 962.099.546 |
| - Doanh thu thuần từ phí quản lý | 541.575.982 | |
| **Cộng :** | **124.166.508.074** | **116.732.203.685** |

| 28 - Gía vốn hàng bán ( Mã số 11 ) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| - Gía vốn của hàng hóa đã bán | 45.011.874.264 | 22.561.298.046 |
| - Gía vốn của thành phẩm đã bán | 61.127.956.083 | 68.952.153.639 |
| - Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp | 372.437.841 | 1.302.852.658 |
| - Chi phí kinh doanh BĐSản đầu tư | 30.538.065 | 30.538.065 |
| - Dự phòng giảm gía hàng tồn kho hàng tồn kho | | |
| **Cộng :** | **106.542.806.253** | **92.846.842.408** |

| 29 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 ) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 690.167.959 | 588.202.000 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ gía đã thực hiện | 586.129.783 | 577.711.261 |
| - Lãi chênh lệch tỷ gía chưã thực hiện | | |
| - Doanh thu khác / thanh lý Cty con | 369.729.514 | |
| **Cộng :** | **1.276.297.742** | **1.165.913.261** |

| 30 - Chi phí tài chính ( Mã số 22 ) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 1.898.742.874 | 2.129.122.900 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ gía đã thực hiện | 223.514.645 | 244.897.631 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ gía chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm gía khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng :** | **2.122.257.519** | **2.374.020.531** |

| 31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51 ) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.189.492.341 | 2.572.546.784 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| **Cộng :** | **1.189.492.341** | **2.572.546.784** |

| 32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( MS 52 ) | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| Cộng : | | |

| 33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ này năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 88.469.700.169 | 71.429.367.759 |
| - Chi phí nhân công | 18.657.531.335 | 22.103.865.199 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.931.609.108 | 1.810.285.724 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.620.144.108 | 7.339.155.477 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.823.660.261 | 2.446.615.240 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| **Cộng :** | **118.502.644.981** | **105.129.289.399** |

*Lập, Ngày 28 tháng 10 năm 2010*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ MAI ANH | HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG | TRẦN VĂN TRÍ |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SA VIMEX